

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.874.756.542.847	2.874.446.860.526
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	128.322.991.423	106.943.400.984
111	1. Tiền		128.322.991.423	106.943.400.984
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		79.948.931.497	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	VI.2	79.948.931.497	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.284.366.114.011	1.953.579.329.651
131	1. Phải thu của khách hàng	VI.3	1.903.636.945.184	1.514.564.963.418
132	2. Trả trước cho người bán	VI.4	317.440.347.354	359.958.256.358
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.5	77.539.842.601	83.323.400.444
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	VI.6	(14.251.021.128)	(4.267.290.569)
140	IV. Hàng tồn kho	VI.7	1.269.902.755.120	653.971.238.187
141	1. Hàng tồn kho		1.272.904.913.776	653.971.238.187
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.002.158.656)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		112.215.750.796	159.952.891.704
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.8	1.733.666.659	375.693.002
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.758.031.127	96.747.880.013
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	VI.9	1.968.045.522	2.594.171.671
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	VI.10	74.756.007.488	60.235.147.018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.487.257.157.557	916.011.065.373
220	II. Tài sản cố định		995.551.504.695	591.111.623.393
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.11	835.084.967.428	488.731.460.711
222	- Nguyên giá		1.137.809.190.458	611.378.006.093
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(302.724.223.030)	(122.646.545.382)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.12	116.139.530.588	79.816.188.410
228	- Nguyên giá		121.089.671.933	83.355.271.109
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.950.141.345)	(3.539.082.699)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.13	44.327.006.679	22.563.974.272
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		323.382.579.613	300.766.537.809
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.14	227.282.579.613	300.766.537.809
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VI.15	102.240.000.000	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	VI.16	(6.140.000.000)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		168.323.073.249	24.132.904.171
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.17	25.754.144.743	24.048.904.171
268	3. Tài sản dài hạn khác		584.000.000	84.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

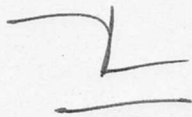
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
269	VI. Lợi thế thương mại		141.984.928.506	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.362.013.700.404	3.790.457.925.899
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.943.435.905.589	2.015.399.679.809
310	I. Nợ ngắn hạn		2.838.075.288.027	1.926.376.299.044
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.18	2.194.515.785.298	1.545.357.006.812
312	2. Phải trả cho người bán	VI.19	360.828.086.902	197.815.578.762
313	3. Người mua trả tiền trước	VI.20	90.754.123.309	16.153.849.695
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.21	40.921.878.713	34.806.273.214
315	5. Phải trả người lao động		15.574.700.942	7.254.302.965
316	6. Chi phí phải trả	VI.22	9.353.756.709	5.307.617.321
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.23	126.126.956.154	119.681.670.275
330	II. Nợ dài hạn		105.360.617.562	89.023.380.765
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.24	99.246.417.887	84.870.361.161
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		705.794.942	1.341.912.538
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.343.191.928	2.811.107.066
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		65.212.805	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.022.609.944.582	1.712.071.800.188
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.25	2.004.775.744.380	1.713.472.327.240
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		659.999.730.000	599.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		903.938.581.561	706.724.070.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		304.740.561	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	29.984.766.900
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		97.368.117.060	35.920.754.779
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		61.047.404.866	36.707.290.563
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VI.26	281.345.345.881	304.135.514.998
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		771.824.451	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		17.834.200.202	(1.400.527.052)
323	1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		17.823.200.202	(1.400.527.052)
432	2. Nguồn kinh phí		11.000.000	-
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		395.967.850.233	62.986.445.902
501	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.362.013.700.404	3.790.457.925.899

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2010

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2010 VND	Năm 2009 VND	Lũy kế VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	1.086.589.486.193	-	2.257.795.583.709	-
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.2	5.302.450.021	-	17.981.500.225	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.3	1.081.287.036.172	-	2.239.814.083.484	-
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.4	907.798.461.818	-	1.903.225.632.843	-
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.488.574.354	-	336.588.450.641	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.5	36.795.294.740	-	88.304.181.112	-
22	7. Chi phí tài chính	VII.6	62.103.872.311	-	116.501.632.230	-
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		50.484.926.019	-	100.542.395.319	-
24	8. Chi phí bán hàng	VII.7	90.558.461.678	-	159.605.751.722	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	15.339.220.462	-	31.872.536.483	-
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.282.314.643	-	116.912.711.318	-
31	11. Thu nhập khác	VII.9	1.759.561.864	-	2.647.974.772	-
32	12. Chi phí khác	VII.10	730.878.095	-	1.263.380.682	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.028.683.769	-	1.384.594.090	-
50	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		1.116.105.341	-	2.619.711.021	-
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		44.427.103.753	-	120.917.016.429	-
61	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.11	9.695.184.717	-	10.805.353.405	-
62	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-	-
70	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		34.731.919.036	-	110.111.663.024	-
80	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		15.029.999.900	-	16.954.456.170	-
90	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		19.701.919.136	-	93.157.206.854	-
100	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.12	560		1.804	

Ghi chú: Năm 2009 Công ty không làm Báo cáo hợp nhất theo Quý nên không có số liệu so sánh

Người lập biểu



VŨ NGỌC HẠNH DUNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	120.917.016.429	-
	2. Điều chỉnh các khoản	139.674.814.461	-
02	- Khấu hao TSCĐ	46.259.993.962	-
03	- Các khoản dự phòng	2.517.686.530	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(6.499.269.183)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.145.992.167)	-
06	- Chi phí lãi vay	100.542.395.319	-
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	260.591.830.890	-
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(268.792.248.251)	-
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(615.931.516.933)	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	262.691.105.434	-
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(3.063.214.229)	-
13	- Tiền lãi vay đã trả	(101.210.731.045)	-
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.080.784.564)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	26.055.737.972	-
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(182.627.698.572)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(630.367.519.298)	-
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(29.907.020.952)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	742.727.273	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	21.103.964.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(91.088.870.200)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	97.328.081.388	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.199.327.487	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2.378.208.996	-
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.830.791.572.274	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.167.256.737.062)	-
37	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	(11.349.235.834)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	652.185.599.378	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	24.196.289.076	-
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	106.943.400.984	-
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	(2.816.698.637)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	128.322.991.423	-

Ghi chú: Năm 2009 Công ty không làm Báo cáo hợp nhập theo Quý nên không có số liệu so sánh

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 21 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 44 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang

Vốn điều lệ: 659.980.730.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi trồng hải sản xuất khẩu;
- Chế biến hải sản xuất khẩu;
- Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh kho lạnh;
- Kinh doanh địa ốc.

3. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 06 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Châu Âu	Lô 69 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	80%	80%
Công ty TNHH Châu Á	Lô 38-39 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH An Lạc	Áp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	197 đường 14/9, phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Lô III-5, khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	70%	70%
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1234 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	51,08%	51,08%

4. Công ty liên kết

Tổng số các Công ty liên kết: 02 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	48%	48%
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Lô 46 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	48%	48%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát, được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10	Năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 07	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	Năm
- Tài sản cố định vô hình	03	Năm

5.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

5.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu – khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	9.629.021.237	5.510.547.928
Tiền gửi ngân hàng	118.693.970.186	101.432.853.056
Cộng	128.322.991.423	106.943.400.984
2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư thức ăn nuôi cá cho các TV trong liên hợp cá sạch Agifish (APPU)	31.948.931.497	-
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng)	48.000.000.000	-
Cộng	79.948.931.497	-
3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Khách hàng trong nước	325.934.544.687	67.006.597.570
Khách hàng nước ngoài	1.577.702.400.497	1.447.558.365.848
Cộng	1.903.636.945.184	1.514.564.963.418
4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	317.439.041.931	359.958.256.358
Nhà cung cấp nước ngoài	1.305.423	-
Cộng	317.440.347.354	359.958.256.358

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT chờ hoàn (chưa được duyệt)	54.732.133.993	-
Phải thu Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Lợi tiền tạm ứng mua cổ phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây lợi nhuận được chia năm 2009	8.000.000.000	8.000.000.000
Phải thu cá nhân các khoản ứng trước, trả dư	1.001.883.150	-
Phải thu CNV về BHYT, BHXH và BHTN	288.025.554	-
Phải thu Công Ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây khoản chi hộ tiền lãi vay ngân hàng	394.257.620	456.683.048
Phải thu Công ty TNHH SX TM & XD Phương Tương tiền thế chấp xe	900.000.000	900.000.000
Phải thu Công ty TNHH An Lạc - Vĩnh Long khoản chi hộ về chi phí thành lập (tiền bồi hoàn đất, thuế môn bài, làm dấu)	697.382.725	543.822.000
Khoản lãi trả trước (HSBC và VCB)	-	516.780.386
Phải thu cổ tức 2007 chi dư	163.184.212	163.184.212
Phải thu Công ty CP Đồng Hưng	38.490.000	120.000.000
Phải thu tiền thuế thu nhập cá nhân	45.202.720	118.355.505
Phải thu về thức ăn cá đầu tư và lãi trả chậm	637.680.537	56.961.792.880
Phải thu khác	641.602.090	5.542.782.413
Cộng	77.539.842.601	83.323.400.444

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
JSC ATLANT PACIFIC	9.876.520.500	-
MITOMI & ASSOCIATES	2.303.095.141	2.303.095.141
PESBAN SA	615.415.860	615.415.860
SINO STAR INT. SERV	531.426.773	531.426.773
ANOVA FOOD B.V	529.968.170	529.968.170
V.B.LUU CO	287.384.625	287.384.625
Khách hàng trong nước khác	107.210.059	-
Cộng	14.251.021.128	4.267.290.569

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	574.112.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	16.032.878.426	4.208.326.181
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.618.855.701	1.045.045.358
Chi phí SXKD dở dang	256.122.393.420	54.134.348.292
Thành phẩm tồn kho	906.602.304.140	533.720.762.852
Hàng hóa tồn kho	92.528.482.089	60.288.643.504
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.002.158.656)	-
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.269.902.755.120	653.971.238.187

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	885.697.915	103.498.711
Chi phí sửa chữa, bảo trì	507.497.821	-
Chi phí khám sức khỏe định kỳ của CNV	114.720.000	-
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng	92.759.705	-
Chi phí bảo hiểm	16.640.420	77.549.000
Chi phí cây hoa kiểng	51.833.331	118.913.333
Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	28.571.429
Chi phí khác	64.517.467	47.160.529
Cộng	<u>1.733.666.659</u>	<u>375.693.002</u>
9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	1.967.993.506	2.594.171.671
Thuế thu nhập cá nhân	52.016	-
Cộng	<u>1.968.045.522</u>	<u>2.594.171.671</u>
10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	5.489.357.881	-
Tạm ứng	3.842.886.086	2.221.447.160
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.423.763.521	58.013.699.858
Cộng	<u>74.756.007.488</u>	<u>60.235.147.018</u>
11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		

Xem phụ lục 1 trang 29

12 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính : VND
			Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	83.327.239.079	28.032.030	83.355.271.109
Tăng trong năm	37.476.884.824	257.516.000	37.734.400.824
- Do mua sắm	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	37.476.884.824	257.516.000	37.734.400.824
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	120.804.123.903	285.548.030	121.089.671.933
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	3.527.134.479	11.948.220	3.539.082.699
Tăng trong năm	1.179.436.504	231.622.142	1.411.058.646
- Trích khấu hao TSCĐ	933.709.081	20.892.802	954.601.883
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	245.727.423	210.729.340	456.456.763
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	4.706.570.983	243.570.362	4.950.141.345
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	79.800.104.600	16.083.810	79.816.188.410
Số cuối năm	116.097.552.920	41.977.668	116.139.530.588

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Mua sắm tài sản cố định	15.358.217.679	-
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước	27.921.924.602	17.921.924.602
Quyền sử dụng đất	900.000.000	-
Công trình nâng cấp Hồ xử lý nước thải trên bờ tại Vĩnh Long	146.864.398	141.338.034
Thiết bị của Nhà máy Chế biến thủy sản	-	4.500.711.636
Cộng	44.327.006.679	22.563.974.272

14 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Địa ốc An Lạc	141.677.872.472	139.745.798.649
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây	85.604.707.141	84.813.011.463
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	-	76.207.727.697
Cộng	227.282.579.613	300.766.537.809

15 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	-
Chứng chỉ quỹ tầm nhìn SSI	100.000.000.000	-
Cộng	102.240.000.000	-

16 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Mã chứng khoán	Số lượng CC nắm giữ tại 30/06/2010 (chứng chỉ)	Giá gốc CC trên sổ kế toán tại 30/06/2010 (đồng/chứng chỉ)	Giá trị trường của CP tại 30/06/2010 (đồng/chứng chỉ)	Chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường (đồng/chứng chỉ)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Quỹ Tầm nhìn SSI	10.000.000	10.000	9.386	614	6.140.000.000
Cộng					6.140.000.000

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	20.889.438.136	17.689.307.444
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	1.701.548.329	2.053.592.811
Lợi thế thương mại	1.500.000.003	1.625.000.001
Điều chỉnh giá trị Fitting theo hợp đồng 20114/M&E do chưa hoàn thành	-	1.094.695.960
Chi phí thuê đất (ao)	520.080.000	600.000.000
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	481.300.006	580.879.317
Chi phí thuê cư xá cho công nhân	336.000.000	-
Chi phí sửa chữa thường xuyên	201.250.000	253.750.000
Chi phí thiết kế, khảo sát địa chất	20.749.991	34.583.327
Chi phí di dời nhà trạm giếng BG14	48.619.672	58.678.915
Chi phí san lấp cát	36.821.212	44.439.395
Chi phí đào tạo	-	13.977.001
Chi phí khác	18.337.394	-
Cộng	25.754.144.743	24.048.904.171

18 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.194.515.785.298	1.539.357.006.812
Vay dài hạn đến hạn trả	-	6.000.000.000
Cộng	2.194.515.785.298	1.545.357.006.812

(*) Chi tiết Vay ngân hàng

Bên cho vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vay VND		1.160.308.239.724	
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN. HCM	0,6%/tháng	99.334.988.760	Tín chấp
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long	Theo từng lần	371.949.828.089	Thế chấp
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Vĩnh Long	0,54%/tháng	150.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Phát triển Vĩnh Long	0,85%/tháng	120.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – Cao Lãnh	1%/tháng	100.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - An Giang	1.08%/tháng	192.707.493.070	Tín chấp
Ngân hàng TMCP XNK - An Giang	1%/tháng	63.315.929.805	Tín chấp
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – An Giang	1%/tháng	20.000.000.000	Thế chấp hàng tồn kho và TSCĐ
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	8,54-12%/năm	43.000.000.000	Tín chấp
Vay ngoại tệ		1.034.207.545.574	
Ngân hàng ANZ - CN TP. HCM	Theo từng lần	26.555.245.523	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 1.465.767,15 USD			
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN. HCM	Theo từng lần	273.624.389.280	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 14.607.807,50 USD			
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN. HCM	Theo từng lần	19.063.855.448	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 1.000.000,00 USD			
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN. HCM	Theo từng lần	56.749.170.564	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 3.130.838,00 USD			
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN. Chợ Lớn	Theo từng lần	165.628.586.970	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 8.835.954,75 USD			
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	Theo từng lần	73.258.870.389	Tín chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 3.884.000,00 USD			
Ngân hàng TMCP SG Công Thương - CN Chợ Lớn	Theo từng lần	20.847.175.000	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 1.109.000,00 USD			
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín - CN Chợ Lớn	Theo từng lần	36.844.880.000	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 1.942.000,00 USD			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng lần	186.999.794.323	Thế chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 10.463.438,32 USD			
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN. An Giang	5%/năm	25.003.271.195	Tín chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 1.340.000,00 USD			
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN. An Giang	5.5%/năm	94.288.000.000	Thế chấp hàng tồn kho
Số dư gốc ngoại tệ: 5.000.000,00 USD			
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN. HCM	4%/năm	14.903.754.339	Tín chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 780.000,00 USD			
Ngân hàng ANZ - CN TP. HCM	4,2-4.5%/năm	40.440.552.543	Tín chấp
Số dư gốc ngoại tệ: 2.150.000,00 USD			
Cộng		2.194.515.785.298	

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	343.298.254.943	195.970.286.923
Nhà cung cấp nước ngoài	17.529.831.959	1.845.291.839
Cộng	360.828.086.902	197.815.578.762
20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Người mua trong nước	89.698.228.709	16.153.849.695
Người mua nước ngoài	1.055.894.600	-
Cộng	90.754.123.309	16.153.849.695
21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế gia trị gia tăng đầu ra	5.557.932.615	2.318.927.472
Thuế xuất, nhập khẩu	27.945.808	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	34.717.126.983	31.667.601.332
Thuế thu nhập cá nhân	258.990.925	124.997.055
Các loại thuế khác	359.882.382	694.747.355
Cộng	40.921.878.713	34.806.273.214
22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.091.764.196	2.760.099.922
Trích trước chi phí vận chuyển	2.863.463.331	-
Trích trước chi phí thuê kho	1.241.587.900	-
Trích trước chi phí vận hành và bảo trì thiết bị phân xưởng	949.200.000	-
Trích trước chi phí in catalogue (Cty TNHH TKQC Hoa Việt)	513.883.011	-
Chi phí hội chợ 2008	599.239.362	599.239.362
Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	576.842.903	324.030.744
Trích trước chi phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	152.000.000	-
Trích trước chi phí trâu	118.430.000	-
Trích trước phí kiểm toán 2009	40.909.091	390.000.000
Trích trước chi phí xây dựng công trình phải trả theo dự toán	-	1.077.036.599
Chi phí khác	206.436.915	157.210.694
Cộng	9.353.756.709	5.307.617.321

23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	4.854.691.357	-
Kinh phí công đoàn	1.820.618.919	309.482.700
Bảo hiểm xã hội	3.494.789.091	945.010.740
Bảo hiểm y tế	646.707.261	-
Bảo hiểm thất nghiệp	339.224.675	165.380.387
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000.000	4.000.000.000
Phải trả Công ty CP Địa ốc An Lạc	34.440.000.000	35.300.000.000
Phải trả Công ty TNHH TM & XD Phương Tường	-	15.000.000.000
Phải trả Hợp tác xã Thới An và các cá nhân tiền ứng nuôi cá	45.206.676.168	17.358.600.644
Phải trả Công ty CP TATS Hùng Vương - Tây Nam	13.000.000.000	13.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.511.861.091	3.441.138.891
Phải trả cá nhân	10.201.060.938	29.781.843.868
Các khoản phải trả khác	611.326.654	380.213.045
Cộng	126.126.956.154	119.681.670.275

24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	99.246.417.887	84.870.361.161
Cộng	99.246.417.887	84.870.361.161

(*) Chi tiết Vay ngân hàng

Bên cho vay	Lãi suất	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo tiền vay
CN Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP. HCM Hợp đồng số: 1/09/2869764/HĐTĐ	Bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng + 4%/năm	81.985.897.996	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, là toàn bộ Dự án
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - An Giang	12%/năm (thả nổi)	2.141.989.682	Tín chấp
Ngân hàng ANZ - CN. HCM	6,22%/năm(thả nổi)	3.118.530.209	Thế chấp TSCĐ
Ngân Hàng TM CP Sài Gòn Công Thương - Hội Sở Hợp đồng số: 124/2006/HĐTDDH-DN ngày 21/06/2006	1,15%/ tháng	12.000.000.000	Thế chấp giấy tờ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà xưởng
Cộng		99.246.417.887	

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 30

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp (cổ đông)	659.999.730.000	599.999.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	903.938.581.561	706.724.070.000
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-
Cộng	1.563.938.311.561	1.306.724.000.000

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2010
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu kỳ	599.999.930.000
Vốn góp tăng trong kỳ	59.999.800.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	659.999.730.000
Cổ tức năm 2009 đã chia trong kỳ	59.999.800.000

d . Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.998.073	60.000.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	65.999.973	59.999.993
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.999.973	59.999.993
<i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.999.973	59.999.993
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.999.973	59.999.993
<i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
	đồng/cổ phần	

e . Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	97.368.117.060	35.920.754.779
Quỹ dự phòng tài chính	61.047.404.866	36.707.290.563
Quỹ khen thưởng	10.868.865.569	(1.400.527.052)
Quỹ phúc lợi	6.954.334.633	(3.459.219.737)
Cộng	176.238.722.128	67.768.298.553

26 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

6 tháng đầu năm 2010
VND

Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	304.135.514.998
Tăng	100.999.739.712
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>93.157.206.854</i>
<i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>	<i>7.842.532.858</i>
Giảm	123.789.908.829
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>18.745.272.908</i>
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>18.745.272.908</i>
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	<i>12.478.319.524</i>
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>	<i>10.419.367.521</i>
<i>Trích Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm</i>	<i>2.093.462.134</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>61.308.213.834</i>
 Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	 <u><u>281.345.345.881</u></u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2010	Lũy kế 6 tháng
	VND	VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	738.126.072.518	1.515.021.325.557
Doanh thu bán cá nội địa	61.613.468.895	102.178.016.608
Doanh thu bán phụ phẩm	82.621.728.299	159.292.546.569
Doanh thu bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	53.501.923.553	81.202.241.404
Doanh thu bán thành phẩm thuốc thú y	1.052.969.223	3.645.159.510
Doanh thu bán hàng hóa khác	145.642.734.752	386.542.063.039
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	1.815.119.782	7.052.246.875
Doanh thu cho thuê mặt bằng	13.636.365	27.272.730
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.201.832.806	2.834.711.417
 Cộng	 <u><u>1.086.589.486.193</u></u>	 <u><u>2.257.795.583.709</u></u>

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 2/2010	Lũy kế 6 tháng
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	3.749.854.582	4.751.019.164
Hàng bán bị trả lại	1.552.595.439	13.230.481.061
 Cộng	 <u><u>5.302.450.021</u></u>	 <u><u>17.981.500.225</u></u>

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2010 VND	Lũy kế 6 tháng VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	732.851.539.975	1.508.825.094.416
Doanh thu thuần bán cá nội địa	61.594.391.417	102.147.962.683
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	82.621.728.299	159.292.546.569
Doanh thu thuần bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	53.493.083.553	81.193.401.404
Doanh thu thuần bán thành phẩm thuốc thú y	1.052.969.223	1.052.969.223
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	145.642.734.752	377.467.344.151
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	1.815.119.782	6.972.780.891
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	13.636.365	27.272.730
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	2.201.832.806	2.834.711.417
Cộng	1.081.287.036.172	2.239.814.083.484

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2010 VND	Lũy kế 6 tháng VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	368.738.086.231	941.170.569.095
Giá vốn bán cá nội địa	224.118.122.437	288.966.827.628
Giá vốn bán phụ phẩm	118.870.568.924	222.648.019.544
Giá vốn bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	9.386.184.032	5.593.312.212
Giá vốn bán thành phẩm thuốc thú y	1.134.394.726	1.134.394.726
Giá vốn bán hàng hóa khác	149.657.745.707	371.236.148.297
Giá vốn gia công	26.555.711.075	56.472.318.551
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	6.156.734.687	12.239.266.732
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.044.913.999	1.628.776.058
Phí vận hành, bảo trì phân xưởng	2.136.000.000	2.136.000.000
Cộng	907.798.461.818	1.903.225.632.843

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2010 VND	Lũy kế 6 tháng VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR	1.481.347.975	3.123.492.167
Lãi bán ngoại tệ	5.334.513.722	14.166.370.143
Lãi từ việc bán cổ phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	1.053.335.320
Lãi bán hàng trả chậm	1.134.420.702	1.307.780.681
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	22.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.845.012.341	68.630.702.801
Cộng	36.795.294.740	88.304.181.112

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2010 VND	Lũy kế 6 tháng VND
Chi phí lãi vay	50.484.926.019	100.542.395.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.578.372.611	10.392.685.915
Lỗ từ việc thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	-	44.534.428
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	3.040.000.000	5.188.058.400
Phí niêm yết chứng khoán	-	333.000.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	573.681	958.168
Cộng	62.103.872.311	116.501.632.230

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2010 VND	Lũy kế 6 tháng VND
Lương bộ phận bán hàng	2.249.464.703	4.670.936.528
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	343.035.971	824.904.574
Chi phí công cụ, đồ dùng	572.709.110	937.660.369
Chi phí xếp dỡ container (THC), vận chuyển, dỡ hàng, đóng seal	44.736.674.667	72.030.907.919
Chi phí hoa hồng	3.331.787.297	3.904.972.688
Chi phí cước tàu	6.297.546.261	6.440.863.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.284.326.125	4.672.425.279
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	179.737.951	1.615.172.540
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	2.467.562.587	4.855.905.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.778.361.185	54.159.123.345
Chi phí bằng tiền khác	4.317.255.821	5.492.878.821
Cộng	90.558.461.678	159.605.751.722

8 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2010 VND	Lũy kế 6 tháng VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.543.814.073	10.336.554.293
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	191.305.264	451.241.163
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	296.533.257	606.676.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.136.183.295	4.196.495.111
Chi phí dịch vụ ngân hàng	2.010.723.469	3.589.591.538
Chi phí tiếp khách, hội nghị	31.475.684	90.658.684
Thuế, phí và lệ phí	186.495.014	262.967.514
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	187.750.638	387.494.452
Phân bổ lợi thế thương mại	1.213.546.397	3.640.639.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.294.307.970	2.398.032.197
Chi phí bằng tiền khác	3.247.085.401	5.912.185.509
Cộng	15.339.220.462	31.872.536.483

9 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2010 VND	Lũy kế 6 tháng VND
Thu tiền bồi thường tổn thất (bã đậu nành)	293.249.859	293.249.859
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	742.727.273	742.727.273
Nhận hàng khuyến mãi	499.076.072	1.032.485.045
Các khoản thu nhập khác	224.508.660	579.512.595
Cộng	1.759.561.864	2.647.974.772

10 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2010 VND	Lũy kế 6 tháng VND
Khấu hao TSCĐ tạm thời không SD hoặc chờ thanh lý	519.457.392	1.030.869.702
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	98.672.549	98.672.549
Tài trợ chương trình " Thần tài gõ cửa"- Đài PTTH VL	68.181.818	68.181.818
Nộp phạt hải quan	14.989.756	14.989.756
Nộp phạt phí môi trường	3.800.000	3.800.000
Lãi trả chậm BHXH, BHYT	1.329.332	8.340.135
Chi ủng hộ người nghèo ăn Tết Nguyên đán 2010	-	5.000.000
Các khoản chi phí khác	24.447.248	33.526.722
Cộng	730.878.095	1.263.380.682

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2010 VND	Lũy kế 6 tháng VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ	3.900.000.000	3.900.000.000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty con	5.795.184.717	6.905.353.405
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.695.184.717	10.805.353.405

12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2/2010 VND	Lũy kế 6 tháng VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.731.919.036	110.111.663.024
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.731.919.036	110.111.663.024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	59.999.993	59.999.993
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	2.043.949	1.027.621
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	62.043.942	61.027.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	560	1.804

VIII . SỐ LIỆU SO SÁNH

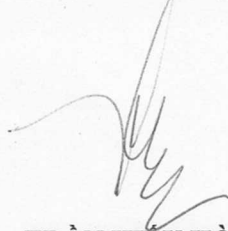
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C).

Người lập biểu



VŨ NGỌC HẠNH DUNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 10 tháng 08 năm 2010

Tổng Giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCD hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	317.930.248.231	257.811.110.926	26.001.490.470	3.112.783.937	6.522.372.529	611.378.006.093
Tăng trong năm	151.293.668.928	362.444.364.768	12.910.407.406	2.772.336.128	378.031.486	529.798.808.716
- Mua trong năm	114.432.037	9.696.378.203	2.390.914.816	147.945.092	242.588.900	12.592.259.048
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	18.928.190.453	-	-	-	62.306.651	18.990.497.104
- Phân loại lại tài sản	28.800.000	801.600.725	58.184.112	-	-	888.584.837
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	131.691.860.601	351.946.385.840	10.461.308.478	2.441.391.036	73.135.935	496.614.081.890
- Tăng khác	530.385.837	-	-	183.000.000	-	713.385.837
Giảm trong năm	306.772.727	126.510.960	1.457.738.095	58.184.112	1.418.418.457	3.367.624.351
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.300.618.145	-	-	1.300.618.145
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	58.184.112	830.400.725	888.584.837
- Giảm khác	306.772.727	126.510.960	157.119.950	-	588.017.732	1.178.421.369
Số cuối năm	468.917.144.432	620.128.964.734	37.454.159.781	5.826.935.953	5.481.985.558	1.137.809.190.458
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	50.571.716.346	64.903.928.829	3.991.875.266	1.677.075.237	1.501.949.704	122.646.545.382
Tăng trong năm	42.431.393.919	129.124.056.120	8.325.158.594	2.521.219.213	360.191.288	182.762.019.134
- Khấu hao trong năm	13.385.269.203	28.364.923.880	2.694.084.250	546.614.949	314.499.797	45.305.392.079
- Phân loại lại tài sản	-	10.862.500	2.424.338	-	-	13.286.838
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	27.740.581.203	100.748.269.740	5.628.650.006	1.974.604.264	45.691.491	136.137.796.704
- Tăng khác	1.305.543.513	-	-	-	-	1.305.543.513
Giảm trong năm	-	1.276.008.257	1.206.549.047	2.424.338	199.359.844	2.684.341.486
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.201.945.596	-	-	1.201.945.596
- Phân loại lại tài sản	-	-	862.500	2.424.338	10.000.000	13.286.838
- Giảm khác	-	1.276.008.257	3.740.951	-	189.359.844	1.469.109.052
Số cuối năm	93.003.110.265	192.751.976.692	11.110.484.813	4.195.870.112	1.662.781.148	302.724.223.030
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	267.358.531.885	192.907.182.097	22.009.615.204	1.435.708.700	5.020.422.825	488.731.460.711
Số cuối năm	375.914.034.167	427.376.988.042	26.343.674.968	1.631.065.841	3.819.204.410	835.084.967.428

Phụ lục 2: ĐỔI CHIỀU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu kỳ này	599.999.930.000	706.724.070.000	-	29.984.766.900	35.920.754.779	36.707.290.563	304.135.514.998	-	1.713.472.327.240
Tăng trong kỳ	59.999.800.000	197.214.511.561	304.740.561	-	61.447.362.281	24.340.114.303	100.999.739.712	771.824.451	445.078.092.869
Vốn tăng trong kỳ	59.999.800.000	-	-	-	-	-	-	-	59.999.800.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	93.157.206.854	-	93.157.206.854
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	-	18.745.272.908	18.745.272.908	-	-	37.490.545.816
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	197.214.511.561	304.740.561	-	42.702.089.373	5.594.841.395	7.842.532.858	771.824.451	254.430.540.199
Giảm trong kỳ	-	-	-	29.984.766.900	-	-	123.789.908.829	-	153.774.675.729
Cổ tức của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	61.308.213.834	-	61.308.213.834
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	62.481.694.995	-	62.481.694.995
Hoàn nhập trong kỳ	-	-	-	29.984.766.900	-	-	-	-	29.984.766.900
Số dư cuối kỳ	659.999.730.000	903.938.581.561	304.740.561	-	97.368.117.060	61.047.404.866	281.345.345.881	771.824.451	2.004.775.744.380